

SỰ KẾT HỢP GIỮA PHÁP TRỊ, ĐỨC TRỊ VÀ TỤC LỆ TRONG CAI TRỊ ĐẤT NƯỚC, QUẢN LÝ XÃ HỘI DƯỚI TRIỀU LÊ THÁNH TÔNG

TRƯƠNG VĨNH KHANG*

Đến nay, nhiều nhà nghiên cứu văn hoá Việt Nam vẫn cho rằng, Văn hoá Việt Nam là văn hoá của nền văn minh lúa nước, của cộng đồng làng xã khép kín, “Phép vua thua lệ làng”, mọi ứng xử trong xã hội vẫn là: “Một trăm cái lý không bằng một tý cái tình”. Thậm chí là đến tận cuối thế kỷ XVIII, với “Truyện Kiều” bất hủ - một kiệt tác và là “bách khoa toàn thư của nước ta thì văn học viết về pháp đình cũng là lần đầu tiên mới xuất hiện (và vấn đề pháp luật vẫn được khẳng định): *Đã đưa nhau đến cửa công/ Bề ngoài là lý song trong là tình*

Cái độ trượt của văn hoá trong đó có pháp luật dẫn đến tận ngày nay - vấn đề pháp luật trong đời sống xã hội vẫn là vấn đề phải quan tâm rất nhiều... Ấy vậy mà ở thế kỷ XV, nước ta đã có một triều đại, một vị hoàng đế đã hết sức coi trọng, đã có tư tưởng pháp trị và đưa ra nhiều luật lệ. Bộ luật có ảnh hưởng và tác động lớn lao suốt nhiều thế kỷ sau. Vị hoàng đế đó là Lê Thánh Tông, ở ngôi vua từ 1460 – 1497 với niên hiệu là Quang Thuận (1460 - 1469) và Hồng Đức (1470 - 1497). “Bản về nền quân chủ ở Việt Nam ta được xưng tụng về văn trị và vô cùng cực thịnh không lúc nào bằng triều đại Hồng Đức (Lê Thánh Tông)¹. “Nhờ có vua Thái Tổ thì giang san nước Nam mới còn, và nhờ có vua Thánh Tông thì văn hoá nước ta mới thịnh, vậy nên người An Nam ta không bao giờ quên công đức hai ông vua ấy”²

* Thạc sĩ, Viện Nhà nước và Pháp luật

¹ Hoàng Cao Khải (2007). *Viện Sử yếu*. Nxb. Nghệ An, tr.269.

² Trần Trọng Kim (2002). *Việt Nam sử lược*. Nxb. Văn hoá - Thông tin, tr.267.

1. Tư tưởng của Lê Thánh Tông về vai trò của pháp luật trong cai trị đất nước và quản lý xã hội

Cho tới nay các nhà nghiên cứu đều cho rằng, Lê Thánh Tông là một trong những bậc vua giàu tư tưởng pháp trị nhất. Một cách chính xác hơn, có thể nói, Lê Thánh Tông là người có tư tưởng đề cao vai trò của pháp luật trong cai trị đất nước và quản lý xã hội. Điều này được ông công khai thể hiện trong nhiều chiếu chỉ cho các quan lại và cho thần dân:

- Tháng Bảy năm Giáp Thân (1464), khi biếm chức Tả Thị lang bộ Binh Nguyễn Đình Mỹ mắc tội tham tang, Vua dụ các quan: “Pháp luật là phép công của Nhà nước, ta cùng các người phải tuân theo”³.

- Tháng Tám, năm Tân Mão (1471), nhân ban hành *Hiệu định quan chế*, ông dụ các quan và trăm họ rằng, đặt ra pháp luật là để “quan to quan nhỏ đều ràng buộc với nhau, chức trọng chức khinh cũng kiềm chế lẫn nhau. Uy quyền không bị lợi dụng, thể nước vậy khó lay. Hình thành thói quen giữ đạo lý, theo pháp luật mà dứt bỏ tội lỗi khinh nhân nghĩa, phạm ngục hình”⁴.

- Trong *Sắc dụ các quan trong cả nước* vào tháng Chín năm Giáp Ngọ (1474), ông lại nói: “Đặt luật là để trừ kẻ gian, sao dung được bọn coi thường pháp luật”⁵.

Ý chí nhất quán dùng pháp luật để cai trị đất nước và quản lý xã hội đã dẫn Lê Thánh Tông đến quan niệm phải cần nhiều luật nhằm điều chỉnh một cách cụ thể, chi tiết các quan hệ xã hội, đưa các quan hệ xã hội vào khuôn phép. Trên thực tế, trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, chưa có ông vua nào lại ban hành các sắc chỉ, lệnh, dụ, lệ... nhiều và tỉ mỉ như Lê Thánh Tông. Chỉ tính riêng các sắc chỉ do nhà vua ban hành cũng đã lên tới con số hàng trăm (trong 38 năm trị vì ngôi báu, nhà vua ban hành 83 sắc chỉ về các công việc hành chính và thể chế quan chức, 10 sắc chỉ về các quy định kiện tụng, 8 sắc chỉ về đội ngũ quan lại trông coi pháp luật, 11 sắc chỉ về chống tham nhũng, buôn lậu, hối lộ và móc ngoặc cùng nhiều sắc chỉ về các vấn đề hình sự, dân sự⁶). Cùng với số lượng lớn các văn bản pháp luật đơn hành ban hành dưới triều đại mình, ông còn cho tập hợp nhiều văn bản được ban hành trong các triều vua trước, hợp lại thành ba tập Hội điển nhằm mục đích để các quan trông coi pháp luật tiện sử dụng, đó là: *Thiên Nam dư hạ tập*; *Quốc triều thư khố thể thức*; *Hồng Đức thiện chính thư*. Đặc biệt, toàn bộ tinh thần pháp luật của Lê Thánh Tông thể hiện rõ nét trong bộ *Quốc triều hình luật* – một bộ điển chế vĩ đại, thường được gọi là Bộ luật Hồng Đức. Bộ luật với 722 điều, chia làm 13 chương, tập hợp trong 6 quyển, đã điều chỉnh hầu hết các quan hệ xã hội Việt Nam thời Lê sơ dưới hình thức các quy phạm pháp luật hình sự. Bộ luật có rất nhiều yếu tố tiên bộ cả về nội dung điều chỉnh, cả về kỹ thuật lập pháp, phản ánh một chủ trương pháp trị rõ nét, một tinh thần sáng tạo mang tính dân tộc đậm đà, mặc dù có những yếu tố mô phỏng pháp luật Trung Quốc hết sức đặc trưng, nhưng cũng có nhiều điểm xuất phát từ thực tế của xã hội Đại Việt thế kỷ XV và khi mà

³ *Đại Việt sử ký toàn thư* (2004), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 2, tr.429.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư* (2004), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 2, tr.480.

⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư* (2004), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 2, tr.490.

⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư* (2004), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 2, tr.509.

các triều đại Lý, Trần không để lại Bộ luật nào cả vì chiến tranh loạn lạc, vì chủ trương tàn bạo của nhà Minh huỷ hoại, đốt phá tất cả sách, tài liệu của nước Đại Việt.

Tư tưởng đề cao vai trò của pháp luật cũng dẫn Lê Thánh Tông tới quan niệm phải áp dụng nghiêm chỉnh pháp luật. Ông nói khi ban hành dụ Hiệu định quan chế: “Từ nay con cháu ta nên biết thể chế này ban hành là do việc bắt đắc dĩ. Một khi pháp độ đã định, nên kính giữ noi theo. Chớ có cậy thông minh, bèn xằng triều trước mà sửa đổi làm cho pháp điển nghiêng ngửa để tự hãm vào điều bất hiếu. Kẻ làm bầy tôi giúp giáp cũng nên kính giữ phép thường, cố giúp mãi vua người, khiến noi công trước, để tránh khỏi tội lỗi. Bằng dăm có dấn xằng phép trước, luận cần đến một quan, đổi một chức, chính thì là bầy tôi phản nghịch, làm rối loạn phép nước thì bị giết bỏ giữa chợ không thương, gia thuộc đều bị dày ra nơi biên viễn để rõ cái tội làm tôi không trung, ngõ hầu muôn đời sau biết đến cái ý sáng chế lập pháp còn ngự ở đây vậy”⁷. Ông còn nói khi ban hành phép khảo khoá: “Phép khảo khoá đã có lệ sẵn, cốt để phân biệt người hay kẻ dở, tỏ rõ việc khuyến răn. Nay Lại bộ và quan các nha môn trong ngoài nên theo đúng lệ mà làm để khuyến khích mọi người. Nếu nhu nhơ bỏ phép nước như trước kia thì khoa phụ trách kiểm xét nêu lên, theo luật là trị tội”⁸. Ngay khi khuyến dụ các quan trong công việc, ông cũng nói rõ ý này: “Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, phạm những việc dạy dân nên phong tục tốt, những việc dấy lợi trừ hại, không cái gì là không nói ra trong lời huấn dụ để các người theo thể mà làm. Thế mà của dân vẫn chưa được dồi dào, tục dân vẫn chưa được đổi tốt... Từ nay về sau, bọn các người phải biết bỏ hết tệ trước, phạm sắc lệnh của triều đình phải một lòng vâng làm, nhân dân bị đối rết phải tìm cách kinh lý... ”⁹. Để cho những luật lệ về thi cử đi vào cuộc sống, làm cơ sở cho việc bổ nhiệm quan lại có chất lượng và đạo đức, giáo dục và thi cử dưới triều đại Lê Thánh Tông đã đạt tới đỉnh cao nhất trong lịch sử giáo dục và khoa cử thời phong kiến. Nhà nước tổ chức học tập trung, các trường tư cũng được khuyến khích mở ở nhiều nơi. Nhà Vua cho xây lại và mở rộng nhà Thái học và Quốc Tử Giám. Các tiến sĩ được khắc tên vào bia lưu danh... .

Tư tưởng đề cao vai trò của pháp luật còn biểu hiện trong những cố gắng của Lê Thánh Tông nhằm đảm bảo tính thực thi có hiệu quả của pháp luật. Năm Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận (1466) nhà vua lệnh cho đặt ở mỗi Trấn một Hiến ty (Niết ty) coi việc tư pháp, có trách nhiệm truyền đạt văn bản pháp luật xuống các phủ, huyện, xã. Nhà vua đặc biệt chú trọng xây dựng đội ngũ quan lại trực tiếp thi hành pháp luật, nhất là quan trông coi việc hình án. Lê Thánh Tông cho rằng: “Hình quan là chức quan trọng, phải chọn người có sở trường. Quan các ty ở Hình bộ, không kể là nha hay lại, nếu tài năng, kiến thức nông cạn, không am hiểu hình danh thì phải lựa thải ra, làm bản tâu lên, giao cho Lại bộ đổi chức khác, rồi chọn các quan đã đủ hai kỳ khảo khóa trở lên đã thi đỗ và có tài năng, kiến thức cùng những người do lại viên xuất thân mà đã từng trải việc hình danh để bổ vào đó”¹⁰.

⁷ Bùi Xuân Đỉnh (2005). *Nhà nước và Pháp luật thời phong kiến Việt Nam – Những suy ngẫm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

⁸ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.508.

⁹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.526.

¹⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.509.

Đầu năm Ất Dậu (1465), Vua lệnh cho các triều thần chia các quan ở Ngũ hình viện thành ba loại: Loại một gồm những người xét kiện không có oan ức thì được khen thưởng, cất nhắc; loại hai gồm những người xử kiện bình thường được giữ lại làm việc; loại thứ ba gồm những người “hèn kém” thì cho chuyển sang làm chuyển vận. Tuy nhiên, đội ngũ quan lại trông coi pháp luật mà Lê Thánh Tông gắng công xây dựng vẫn bộc lộ rất nhiều “khuyết tật”. Điều này chính ông khẳng định trong sắc chỉ ngày 20 tháng Sáu năm Canh Tý (1480): “Hình quan và các quan thừa hiến phủ huyện các xứ xét xử án kiện, lấy của đút thì nhiều, giữ lẽ công thì ít, có trường hợp để đọng văn án đến 3 - 4 năm, có trường hợp nha môn trên dưới đùn đẩy nhau, đổi trắng thay đen, cho trái làm phải, oan trái nhiều, sầu than lắm”. Chính vì thế, vua ra lệnh: “Triều thần phải công bằng mà lựa chọn hoặc sa thải hình quan và quan thừa hiến phủ huyện các xứ để đều được người giỏi, xét xử đúng lẽ; phải tâu lên thi hành”¹¹. Vua cũng ban hành thể chế làm việc cho đội ngũ hình quan để tăng cường trách nhiệm của họ. Ngay trong năm đầu tiên lên ngôi (1460), Vua ra sắc chỉ cho các hình quan: “Từ nay, việc kiện tụng phải mỗi tháng ba lần trình lên để quyết định, coi đó là định chế lâu dài”¹². Năm 1491, vua định lệ: “Quan lại ở hình bộ người nào mắc tội lười biếng, gian tham, buông tuồng phóng túng thì làm bản tâu lên theo luật mà trị tội”¹³. Bản thân nhà vua cũng nêu gương sáng về việc xét xử kịp thời, nghiêm minh và công bằng các vụ án. Sử cũ chép lại, trong 38 năm trị vì, nhà vua đã trực tiếp xử gần 30 vụ các quan lại phạm luật hành chính và hình sự, gồm 8 vụ tham nhũng, hối lộ, 3 vụ móc ngoặc “tiến cử bậy”, 3 vụ khai man tập ám và thuyên chuyển quan lại không minh bạch, 2 vụ quan lại dung túng cho người nhà và thuộc lại làm càn, số còn lại là về việc các quan cố ý làm càn hoặc thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, trong số gần 30 vụ đó có 4 thượng thư, 2 đô đốc và nhiều quan to trong triều với đủ các mức án khác nhau, từ quở trách, biếm, giáng chức, thu lại bằng sắc, đánh trượng, thích chữ vào trán, đày đi châu xa và cả tử hình. Chỉ riêng năm Đinh Hợi (1467) vua đã xử tội 323 người trong đó có 15 quan lại phạm luật¹⁴. Sử cũ cũng cho thấy trong hầu hết các trường hợp phạm tội dù là dân thường hay quan lại cao cấp, vua đều xử lý theo luật. Chính ông, vào năm 1468 đã khước từ việc xin dùng tiền để chuộc tội tham tang của của Lê Bô - một trong những người có công đưa ông lên ngôi vua sau loạn Nghi dân - với lý lẽ như sau: “Nếu cho Lê Bô được chuộc tội có nghĩa là người có quyền thế, người giàu có dùng của hối lộ thì được miễn tội, còn người nghèo hèn thì vô cơ chịu tội, là cả gan vi phạm phép tắc của tổ tông lập ra để trừng trị kẻ ngoan cố không biết răn chừa. Đại lý tự phải chiếu luật trị tội”¹⁵.

Với những biểu hiện nói trên, Lê Thánh Tông có thể được xem là một ông vua hoàn toàn pháp trị hay chưa thì vẫn còn là vấn đề phải bàn, nhất là phải bàn trong bối cảnh của xã hội Đại Việt phong kiến, bởi nó liên quan đến một vấn đề

¹¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr.508-509.

¹² *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr.419.

¹³ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr.539.

¹⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr.523.

¹⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr.523.

học thuật rộng lớn và hết sức phức tạp. Cũng như sẽ còn phải bàn thêm nhiều về nội dung và tính chất của hệ thống pháp luật thời Lê sơ. Nhưng điều chắc chắn có thể khẳng định được là: Lê Thánh Tông là ông vua đề cao vai trò của pháp luật và đã sử dụng pháp luật một cách có hiệu quả để cai trị đất nước và quản lý xã hội. Từ góc độ đó cũng có thể nói rằng: Lê Thánh Tông là ông vua “pháp trị” nhất trong số các ông vua phong kiến Việt Nam.

2. Tư tưởng của Lê Thánh Tông về kết hợp Lễ và Hình trong cai trị đất nước và quản lý xã hội

Để hiểu được tư tưởng của Lê Thánh Tông về kết hợp *Lễ* và *Hình*, trước hết cần phải xuất phát từ những hiểu biết cơ bản về bản chất, nguồn gốc và trạng thái của tư tưởng này ở chính nơi đã sinh ra nó.

Lễ là những phương thức xử sự giữa người với người, giữa kẻ bề dưới với người bề trên, bắt nguồn từ những tập quán tế tự của xã hội nguyên thủy, nhưng đến xã hội có giai cấp thì nó mang tính đẳng cấp và phân biệt tôn ti trật tự, được bắt đầu vận dụng vào quản lý xã hội từ thời Tây Chu (Trung Quốc, giai đoạn từ thế kỉ XI TCN đến thế kỉ VIII TCN). Nhà Tây Chu là điển hình cho cơ chế chính trị dựa trên quan hệ đẳng cấp huyết thống - chế độ tông pháp, vì vậy đã đặt ra *Lễ* để cai trị theo nguyên tắc “thân thân, tôn tôn” (thân với người thân, tôn với người tôn quý) với mục đích “kinh lý quốc gia, ổn định xã tắc, đưa dân vào vòng trật tự, làm lợi cho việc nối dõi tiếp theo” (sách Tả truyện). Tuy nhiên, bên cạnh *Lễ*, nhà Tây Chu cũng đồng thời áp dụng *Hình*, tức hình phạt (đồng nghĩa với pháp luật bởi theo quan niệm của nhà làm luật thời kỳ cổ đại thì pháp luật là trừng trị, là hình phạt) để cai trị.

Xã hội Trung Quốc dựa trên chế độ tông pháp của nhà Chu bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng từ khoảng cuối thế kỷ VIII TCN. Trật tự quan hệ xã hội bị đảo lộn, các thế lực quý tộc tranh giành ảnh hưởng của nhau, chiến tranh xảy ra liên miên (thời kỳ Xuân thu chiến quốc). Trong trạng thái đó, ở Trung Quốc đã xuất hiện nhiều nhà tư tưởng đề xướng các quan niệm trị nước khác nhau với cùng một mục đích nhằm ổn định trật tự xã hội, phục hồi lại sự vững mạnh của nền quân chủ. Trong số các quan niệm hình thành lúc đó, nổi lên hai khuynh hướng tư tưởng đối lập nhau khi bàn về phương thức cai trị, đó là trường phái Đức trị với Khổng Tử là người khởi xướng và trường phái Pháp trị với vai trò tiên phong thuộc về Quản Trọng, Công Tôn Ưởng. Trên những nét đại thể, đức trị (Khổng giáo, Nho giáo) chủ trương cai trị bằng phương pháp mềm dẻo, kêu gọi đạo đức và giáo hoá bằng đạo đức (Nho = nhu = mềm dẻo) hướng tới việc đảm bảo trật tự của 3 mối quan hệ cơ bản của xã hội: vua - tôi; cha - con; chồng - vợ (đạo Tam cương). Trong khi đó, pháp trị (Pháp gia) chủ trương cai trị bằng phương pháp cứng rắn, kêu gọi sử dụng pháp, thuật, thế để ổn định trật tự xã hội mà ở đó vương quyền là trên hết. Tuy nhiên, khi được vận dụng vào thực tế cai trị và trong quá trình phát triển học thuật thì cả hai trường phái này đều có những biến thái nhất định. Pháp trị thuần tuý với những biện

pháp trừng phạt nghiêm khắc đã tỏ ra không thích hợp với xã hội Trung Quốc đương thời, nhất là sau khi nhà Tần (triều đại đầu tiên trong lịch sử phong kiến Trung Quốc và là triều đại áp dụng kiên quyết đường lối pháp trị) bị sụp đổ sau một thời gian ngắn cầm quyền do sử dụng những biện pháp pháp luật quá tàn bạo. Trong khi đó, về mặt học thuật, đức trị cũng phát triển theo những xu hướng khác nhau nhưng vẫn dựa trên cái nền cơ bản là phương pháp mềm dẻo trong cai trị, trong đó có hai xu hướng chính là: 1/ Sử dụng *Nhân* để cai trị (Nhân = nhân nghĩa = lòng thương người) và 2/ Sử dụng *Lễ* để cai trị (*Lễ* = Lễ nghĩa = các quy tắc, khuôn mẫu xử sự của người dưới đối với người trên = các quan hệ gia trưởng). Theo nghĩa rộng, với quan niệm về trật tự xã hội của nho giáo, *Lễ* được sử dụng nhằm 4 mục đích: *thứ nhất*, để hình thành và nuôi dưỡng tính tốt của con người; *thứ hai*, để làm chuẩn mực cho hành vi của con người; *thứ ba*, để thiết lập tôn ty trật tự trong gia đình và xã hội theo thứ bậc trong 3 mối quan hệ chủ đạo (tam cương); *thứ tư*, để hạn chế những ham muốn tâm thường của con người (khắc kỷ).

Thực tế cai trị của nhà Hán (triều đại kế tiếp nhà Tần) cho thấy, với những mục đích trên thì *Lễ* tỏ ra có ưu thế hơn trong cai trị đất nước và quản lý xã hội. Tuy nhiên, *Lễ* là những khuôn phép bắt buộc phải tuân thủ nếu muốn đảm bảo trật tự xã hội theo yêu cầu của giai cấp cầm quyền, vì vậy, chỉ bằng các biện pháp giáo hoá thì không đủ tạo ra được sự “bắt buộc” đó, nhất là trong điều kiện phân tầng giai cấp và lợi ích của các bộ phận xã hội đã quá khác biệt. Đó là lý do khiến giai cấp thống trị nhà Hán cần đến *Hình* (pháp luật) như một sự bảo đảm cho *Lễ* được thực hiện. Từ đó, *Lễ* được kết hợp với *Hình* theo một tương quan: *Lễ* là mục tiêu và *Hình* là biện pháp để đạt được mục tiêu đó. Cũng từ đó, giai cấp thống trị yên tâm sử dụng hình, mượn sự cưỡng chế của *Hình* để duy trì *Lễ* và ngược lại, xây dựng *Hình* trên cơ sở lấy những quy tắc của *Lễ* làm sự chỉ đạo. Đó là căn nguyên tư tưởng dẫn tới sự hình thành các phương châm cai trị được các triều đại phong kiến Trung Quốc từ Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh áp dụng khá triệt để: “Nhất chuẩn hồ Lễ” (chỉ lấy Lễ làm chuẩn); “Đức chủ pháp bổ” (đức trị là chủ yếu, pháp luật bổ trợ thêm); “Dĩ lễ nhập luật” (đưa lễ vào luật). Tuy nhiên, cùng với các phương châm trên, xu hướng cai trị bằng nhân nghĩa, hoặc pháp trị cũng vẫn tiếp tục là những xu hướng cai trị được đề xuất trong suốt lịch sử tư tưởng chính trị ở Trung Quốc, ít nhất là trên phương diện học thuật.

Quá trình tiếp thu mô hình Nhà nước Trung Quốc vào Việt Nam cũng đồng thời là quá trình du nhập Nho giáo và những phương châm trị đạo chủ yếu của giai cấp thống trị Trung Quốc. Nho giáo với nhiều biến thái khác nhau được các nho gia Việt Nam tiếp cận từ nhiều góc độ và mức độ. Chưa nói đến các trường phái học thuật khác nhau ở giai đoạn cuối Lê đầu Nguyễn, mà chỉ tính riêng giai đoạn Lê sơ, thậm chí chỉ so sánh quan niệm của hai đại nho gia là Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông thì cũng dễ dàng nhận thấy sự khác biệt trong khi tiếp cận luồng tư tưởng này. Với Nguyễn Trãi, tư tưởng của ông đậm yếu tố nhân

(“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân. Quân điều phạt trước lo trừ bạo”). Đến Lê Thánh Tông, Nho giáo đã ngả màu, mang đậm yếu tố *Lễ*.

Lê Thánh Tông là người cổ động cho Nho giáo và đưa Tống nho vào Việt Nam. Bởi vậy, tư tưởng của ông chịu ảnh hưởng mạnh của Tống nho chính thống - trường phái nho giáo lấy *Lễ* làm phương châm cai trị. Điều đó là một trong những cơ sở lý giải tại sao Lê Thánh Tông có tư tưởng kết hợp *Lễ* và *Hình* trong cai trị đất nước và quản lý xã hội.

Trong quan niệm của Lê Thánh Tông, nếu xét về hình thức thì *Lễ* và *Hình* đều là những loại quy phạm cần thiết để điều chỉnh hành vi xử sự của con người, còn nếu xét về mối quan hệ và vai trò của chúng thì *Lễ* là mục tiêu và *Hình* là biện pháp để duy trì *Lễ*, do đó cần được sử dụng kết hợp với nhau. Năm 1464, nhà vua nói: “Pháp luật là phép công của Nhà nước, ta cùng các người đều phải theo, người nên nhớ lấy”¹⁶. Năm năm sau, khi đổi niên hiệu từ Quang Thuận sang Hồng Đức, nhà vua nói: “Người ta sở dĩ khác với loài cầm thú là vì có *Lễ* để làm khuôn phép giữ gìn”¹⁷. Năm 1485, vua dụ các quan phủ, huyện, châu trong nước rằng: “*Lễ* nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo, hai việc cần kíp đó của chính sự là chức trách của các thú mục. Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, tất cả những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc dấy lợi trừ hại cho dân, không điều gì không nói trong các huấn dụ để các người theo thể mà làm. Thế mà của cải của dân vẫn chưa được dồi dào, tục dân vẫn chưa được sửa tốt, há chẳng phải do bọn người chỉ lấy sổ sách làm việc gấp mà coi giáo lệnh là mớ hư văn, xem ước hẹn, hội họp là trước tiên mà để phong tục của dân ra ngoài suy nghĩ, cho nên đến nỗi như thế. Từ nay về sau, bọn các người phải biết bỏ hết tệ trước, phạm sắc lệnh của triều đình phải một lòng vâng làm, nhân dân bị đói rét phải tìm cách kinh lý. Quan phủ huyện châu thì phải hàng năm tùy thời xem xét chỗ ruộng cao thấp, khuyến bảo việc nông tang, đất nào có lợi còn sót thì tùy cách mà giống giả, người nào sức còn rồi thì tùy việc mà khuyến bảo, để cho dân có của thừa mà không có tệ đói rét trốn đi. Trong những lúc đi tuần hành, đến nơi nào phải đem hết những lời văn của sắc dụ đời trước, lời dạy về lễ nhạc xưa nay, ân cần hiểu bảo, để cho dân biết theo tiện, đổi lỗi. Nếu có việc gì hại giáo hoá, tổn phong tục thì phải để ý trị răn; có người nào trung tín hiếu để thì phải để lòng khen thưởng. Như thế thì dân theo về trung hậu, đổi bỏ hết thói điều bạc gian dối”¹⁸.

Trong biểu hiện thực tế, Lê Thánh Tông đã nhất quán trong việc kết hợp *Lễ* và *Hình* để cai trị đất nước. Nhà vua sử dụng cùng lúc cả *Lễ* và luật như hai loại công cụ quản lý xã hội. Bên cạnh việc ban hành rất nhiều văn bản pháp luật dưới các hình thức khác nhau và hết sức quan tâm tới việc thực thi một cách có hiệu quả các văn bản đó, Lê Thánh Tông cũng là người đầu tiên, vào năm 1470,

¹⁶ Đại Việt sử ký toàn thư. Sdd, tr.428.

¹⁷ Đại Việt sử ký toàn thư. Sdd, tr.465.

¹⁸ Đại Việt sử ký toàn thư. Sdd, tr.526.

ban 24 huấn điều nho giáo và yêu cầu quan lại địa phương phải tập trung dân làng ra đình làng để nghe giảng. Nhà vua cũng là người rất tích cực đưa lễ vào luật, biến các quy tắc lễ giáo phong kiến thành nội dung các quy phạm pháp luật. Có thể nói, chưa thấy một nhà vua Việt Nam nào như Lê Thánh Tông lại ban hành nhiều văn bản pháp luật chi tiết đến thế, quy định tỉ mỉ lễ nghĩa trong mọi mặt của đời sống dân chúng và đội ngũ quan liêu như: cách thức hôn thú, tang ma, mũ áo, xưng hô, đi lại, râu bầy, chấp tay quỳ lạy... kèm theo là những biện pháp trừng phạt mọi hành vi không thực hiện đúng các quy định đó. Đặc biệt, Bộ luật Hồng Đức có thể được xem là sự thể chế hoá đầy đủ và chi tiết hầu hết các quy tắc lễ nghĩa Nho giáo xung quanh ba mối quan hệ cơ bản của xã hội. Đó cũng là lý do giải thích vì sao trong nội dung của bộ luật này, các quy định điều chỉnh các quan hệ hôn nhân gia đình lại chiếm một tỉ lệ rất lớn.

Như vậy, khi bàn đến khía cạnh này trong tư tưởng của Lê Thánh Tông, có thể đồng ý với nhận xét của nhà nghiên cứu Insun yu (Hàn Quốc) trong công trình nghiên cứu “*Luật và xã hội Việt Nam thế kỉ XVII - XVIII*” như sau: “Chính sách pháp luật của Lê Thánh Tông là sản phẩm của hai hệ tư tưởng khác nhau: Nho giáo và cái mà các nhà nghiên cứu lịch sử pháp chế Trung Quốc gọi là Pháp gia”¹⁹

3. Tư tưởng của Lê Thánh Tông về kết hợp Luật và Lệ (Lệ tục) trong cai trị đất nước và quản lý xã hội.

Nhiều nhà nghiên cứu nhất trí rằng, bắt đầu từ đời Lê Thánh Tông, lệ làng (những quy tắc xử sự giữa các thành viên trong cộng đồng làng xã, do làng xã đặt ra, dần dần trở thành phong tục tập quán - Lệ tục) có một bước phát triển đột biến cả về hình thức thể hiện, nội dung điều chỉnh và quy mô tồn tại. Vậy hiện tượng này có liên quan gì tới những quan niệm trị đạo của nhà vua Lê Thánh Tông?

Như đã nói ở trên, Lê Thánh Tông hết sức coi trọng vai trò của pháp luật (phép vua, luật nước), nhưng với lòng nhiệt thành xây dựng một Nhà nước siêu mạnh có khả năng quản lý có hiệu quả các quan hệ xã hội trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ đất nước nên Lê Thánh Tông cũng thừa nhận *Lệ tục* (lệ làng, luật tục), thậm chí còn là ông vua đầu tiên chính thức chấp nhận sự tồn tại của hương ước (lệ làng được văn bản hoá) và sử dụng *Lệ tục* như một loại công cụ hỗ trợ cho pháp luật trong quản lý xã hội. Có thể nhận diện tư tưởng này của ông qua nhiều biểu hiện sau:

- Một Đạo dụ của Lê Thánh Tông được sách *Hồng Đức thiện chính thư* ghi lại (không rõ năm)²⁰ có nội dung như sau: “Nhà nước có điều luật để chiếu vào đó mà thi hành, dân an nước thịnh, dân không nên có khoán ước riêng, để trừ bỏ cái hại, theo chính bỏ tà. Nếu những làng nào có những tục lệ khác lạ, lập ra

¹⁹ Insun Yu (1994). *Luật và xã hội Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.41.

²⁰ Nguyễn Sĩ Giác (dịch) (1959). *Hồng Đức Thiện chính thư*. Hà Nam ấn quán. Sài Gòn, tr.102.

khoán ước và cấm vệ, ắt phải nhờ viên chức Nho giả, người nào đứng tuổi, có đức hạnh ngay thẳng, mới có thể tuân hành. Khi đã lập ra khoán lệ rồi, phải trình lên quan chức các nha môn xem xét rõ các điều lệ có lên theo, sẽ phê chuẩn cho mà thừa hành. Nếu thấy trong các khoán ước có nhiều thiên tư gian tà thì phê chữ bác, để cho khỏi sinh những gian mưu. Nếu người nào không dự vào việc lập ước ấy, mà tự hợp riêng, thì cho phép xã quan tố cáo lên nha môn để trị tội, để bảo lệ tục, lấp hẳn sự cường hào tiếm đoạt. Các nhà chức trách không thể dung thứ”. Các câu chữ trong Đạo dụ này thể hiện rõ 5 ý: 1/ Các làng xã không nên có khoán ước riêng, vì đã có luật pháp chung của Nhà nước rồi; 2/ Làng nào có tục khác lạ thì có thể cho lập khoán ước và đặt ra những lệ cấm; 3/ Việc thảo ra hương ước phải là những người có học thức, có đức hạnh, có chức phận chính thức và có tuổi tác; 4/ Khoán ước phải được quan trên kiểm duyệt; 5/ Khi đã có khoán ước rồi mà vẫn còn có những người không chịu tuân theo, cứ nhóm hợp riêng, thì sẽ bị quan trên trị tội.

- Tại điều 40 chương Danh lệ, Bộ luật Hồng Đức ghi nhận: “Những người thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội, những người thượng du phạm tội với người trung châu (tức là người kinh ở đồng bằng) thì theo luật mà định tội”.

- Trong nhiều điều của Bộ luật Hồng Đức có sự phân biệt trong cách xét xử và lượng hình khi vụ việc có liên quan tới người thượng du và trung du, trên cơ sở có tính đến phong tục của người trung du, miền núi. Chẳng hạn, các điều 7, 67, 68 chương Vi chế; các điều 41, 42 chương Đạo tặc; các điều 41, 43 chương Tạt luật; điều 46 chương Đoán ngục.

- Theo tinh thần điều 40 chương Danh lệ của Bộ luật Hồng Đức, Lê Thánh Tông đã cho phép một số vùng, trong đó có vùng Mường Mún (tức Mai Châu) của người Thái, biên soạn và áp dụng bộ luật, lệ của địa phương trên cơ sở tôn trọng những quy định của Bộ luật Hồng Đức nhưng có điều chỉnh khá nhiều cho phù hợp với tục lệ địa phương. Bộ luật Thái Mai Châu có đoạn viết như sau: “... Dưới trần có năm mươi chỗ mường Kinh, năm mươi nơi mường Thái. Vì bảo ban không được, dậy dỗ không nghe, vua Hồng Đức mới ban luật, ban lệ xuống mường Kinh... Còn đối với các mường người Thái, cơm đồ nhà gác, mường có sản, bản có cột, trên có châu, dưới có mường, có bản. Châu cai quản mường, mường cai quản bản, trên có chúa, có tạo, dưới có già có trẻ. Vua cũng định ra luật lệ cho các tạo hàng châu, hàng mường, hàng bản phải nhớ. Từ đó đến nay, từ khi vua Hồng Đức đã định ra lệ luật, nếu việc quan không biết xử thì cứ chiếu theo các điều trong lệ này mà xét”²¹. Trên thực tế, qua khảo sát của nhà nghiên cứu dân tộc học Đặng Nghiêm Vạn thì bộ luật Thái Mai Châu là sự kết hợp khá nhuần nhuyễn tục cổ truyền của người Thái với tinh thần của luật nước cả về nội dung điều chỉnh và cả về văn phong pháp lý được sử dụng trong đó.

²¹ Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) (1977). *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.50.

- Đặc biệt, một số tục lệ cổ truyền đã được chính Lê Thánh Tông đưa vào nội dung các quy phạm pháp luật khi ông cho ban hành Bộ luật Hồng Đức. Nhà nghiên cứu Insun yu (Hàn Quốc) trong cuốn “*Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*” đã chỉ ra một vài ví dụ cụ thể như: Khi cha mẹ còn sống, con cái được phép ra ở riêng; tài sản của cha mẹ khi cha mẹ chết (trừ phần ruộng đất hương hỏa) được chia đều cho các con cả con trai và con gái; thủ tục tiến hành các nghi lễ hôn nhân mang đậm dấu ấn phong tục Việt Nam... (đây là những nội dung phù hợp với phong tục Việt Nam, không thấy có trong các quy định tương ứng của pháp luật Trung Quốc).

Hàng loạt biểu hiện nói trên cho phép khẳng định rằng, trong nhận thức của mình, Lê Thánh Tông đã đặt *Lệ tục* ở một vị trí quan trọng khi tìm kiếm các công cụ hiệu quả nhằm trị nước, đồng thời ông cũng có ý thức rõ ràng về sự cần thiết phải kết hợp luật và lệ theo một “liều lượng” hợp lý để đạt hiệu quả quản lý xã hội cao nhất. Mặc dù thừa nhận *Lệ tục* nhưng Lê Thánh Tông chỉ xem đó là loại công cụ hỗ trợ cho pháp luật khi pháp luật chưa đủ sức điều chỉnh được mọi quan hệ xã hội và trong chừng mực nào đó chỉ có thể thay thế pháp luật ở một không gian hẹp, mang nhiều yếu tố đặc thù. Bởi vậy, dễ hiểu vì sao cùng với thái độ chấp nhận sự tồn tại của *Lệ tục* bên cạnh luật nước thì Lê Thánh Tông cũng có những biện pháp để can thiệp vào *Lệ tục* và hạn chế sự “lấn sân” của *Lệ tục*. Điển hình như vào tháng Tư năm Ất Dậu (1465), nhà vua lệnh cho Bộ Lễ đơn đốc sửa đổi phong tục dân gian: Khi có việc tang không được bày đặt ăn uống, tiết Trung nguyên không được lập đàn chay, không được hát xướng, chơi đùa và bày các trò tạp kỹ; năm Mậu Tuất (1478), nhà vua lại cho quy định cụ thể về trình tự kết hôn, cưới xin và nộp cheo: việc hôn thú phải qua các bước: nhờ môi lái, định lễ cầu thân, dẫn cưới, chọn ngày đón dâu, con dâu về phải lễ cha mẹ chồng đến ngày thứ ba lễ ở nhà thờ, không được để nhà trai dẫn cưới 3 - 4 năm sau mới cho đón dâu. Ngay trong Đạo dụ về việc cho phép lập hương ước đã được trích dẫn ở trên thì cũng có thể thấy, nhà vua tuy thừa nhận sự tồn tại mặc nhiên của hương ước và còn “nhà nước hoá” để hương ước trở thành công cụ quản lý làng xã nhưng lại tìm cách hạn chế không gian phát triển của hương ước bằng việc khuyến nghị “Nhà nước có điều luật để chiếu vào đó mà thi hành dân an nước thịnh, dân không nên có khoán ước riêng...” hoặc bằng việc đặt ra những lệ cấm để xác định ranh giới điều chỉnh của hương ước, nắm lấy quyền kiểm duyệt hương ước, nắm quyền xử phạt các vụ vi phạm hương ước. Hệ quả rất dễ nhận thấy của tất cả những biện pháp kể trên là, vào đời Lê Thánh Tông, *Luật* và *Lệ* cùng tồn tại như những loại công cụ quản lý xã hội, thậm chí tồn tại đan xen vào nhau nhưng nằm trong một mối quan hệ “có kiểm soát” mà vai trò kiểm soát thuộc về luật nước. Nói cách khác, tình trạng “phép vua thua lệ làng” không phải là tình trạng của quan hệ *Luật-Lệ* ở giai đoạn Lê sơ.